Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0314524981, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG, st=Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2021.08.23 16:20:23 +07'00'

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên
Ông Phan Duy Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên
Ông Lee Ying Leong	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng
Ông Nguyễn Thiên Trúc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61417868/22705163-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cuả Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.755.655.948.911**	**3.902.620.771.029**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***389.078.241.221***	***265.946.937.553***
111	1. Tiền		101.368.598.789	140.288.500.368
112	2. Các khoản tương đương tiền		287.709.642.432	125.658.437.185
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.032.466.442.386***	***1.318.520.250.769***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.032.466.442.386	1.318.520.250.769
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.482.579.546.238***	***1.181.121.937.991***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.314.069.862.695	1.075.647.581.202
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	122.802.689.734	68.598.557.071
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	4.046.142.690	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	48.954.863.341	43.923.337.765
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(7.294.012.222)	(7.047.538.047)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.760.112.623.419***	***1.072.351.928.568***
141	1. Hàng tồn kho		1.768.073.861.552	1.076.000.989.536
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.961.238.133)	(3.649.060.968)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***91.419.095.647***	***64.679.716.148***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.386.706.754	10.668.787.347
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		74.001.876.946	51.589.272.094
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.030.511.947	2.421.656.707
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.667.416.623.918**	**1.684.643.497.263**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***8.805.964.412***	***13.626.583.102***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		3.071.080.000	3.071.080.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	11	-	4.046.142.690
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	5.734.884.412	6.509.360.412
220	***II. Tài sản cố định***		***1.004.188.411.048***	***1.034.583.693.447***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	972.233.163.612	1.001.285.861.911
222	Nguyên giá		1.412.227.119.764	1.388.817.469.062
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(439.993.956.152)	(387.531.607.151)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	31.955.247.436	33.297.831.536
228	Nguyên giá		38.993.120.257	38.992.520.257
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.037.872.821)	(5.694.688.721)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***129.718.750.250***	***103.529.644.722***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	129.718.750.250	103.529.644.722
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***5.300.000.000***	***3.500.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh		1.800.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	3.500.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***519.403.498.208***	***529.403.575.992***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	519.403.498.208	529.403.575.992
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.423.072.572.829**	**5.587.264.268.292**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.622.700.661.944**	**2.115.857.272.932**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.534.096.559.096***	***2.011.489.145.296***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	833.083.106.335	706.679.869.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	32.769.045.511	50.621.635.618
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	53.716.096.358	28.783.512.255
314	4. Phải trả người lao động		2.537.132.203	1.882.766.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	96.059.635.200	119.159.225.089
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		3.254.461.882	2.072.077.498
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.393.421.835.781	992.749.152.690
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	119.255.245.826	109.540.905.560
330	***II. Nợ dài hạn***		***88.604.102.848***	***104.368.127.636***
338	1. Vay dài hạn	19	61.528.480.194	76.653.352.801
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	20.546.226.344	21.185.378.525
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		6.529.396.310	6.529.396.310
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.800.371.910.885**	**3.471.406.995.360**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***3.800.371.910.885***	***3.471.406.995.360***
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.706.012.980.000*	*1.706.012.980.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	174.000.000.000	174.000.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	-	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	(210.590.201)	(15.256.597)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	29.884.223.256	29.884.223.256
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	1.168.097.835.781	882.675.049.475
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*882.675.049.475*	*492.582.461.741*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*285.422.786.306*	*390.092.587.734*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	722.587.462.049	678.849.999.226
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.423.072.572.829**	**5.587.264.268.292**

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**4.259.641.251.225**	**2.843.327.136.373**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(6.412.516.591)**	**(4.331.788.070)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**4.253.228.734.634**	**2.838.995.348.303**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(3.540.192.605.574)**	**(2.362.488.745.776)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**713.036.129.060**	**476.506.602.527**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**41.929.324.934**	**37.831.225.476**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(31.072.839.307)**	**(25.394.850.662)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(24.539.473.036)*	*(18.431.152.466)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(125.025.494.384)**	**(84.745.856.738)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(185.314.499.196)**	**(140.230.678.539)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**413.552.621.107**	**263.966.442.064**
31	**11. Thu nhập khác**	**26**	**7.376.776.593**	**389.845.063**
32	**12. Chi phí khác**	**26**	**(899.516.421)**	**(196.622.155)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**26**	**6.477.260.172**	**193.222.908**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**420.029.881.279**	**264.159.664.972**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(75.359.883.245)**	**(50.731.778.661)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28.3**	**639.152.181**	**281.525.371**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**345.309.150.215**	**213.709.411.682**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**295.317.809.441**	**186.592.254.508**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**49.991.340.774**	**27.117.157.174**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21**	**1.673**	**1.050**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21**	**1.673**	**1.050**

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng

Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**420.029.881.279**	**264.159.664.972**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		54.032.199.745	37.739.279.566
03	Dự phòng		4.558.651.340	149.618.360
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	436.919.574	970.310.239
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(33.814.314.412)	(29.506.521.845)
06	Chi phí lãi vay	24	24.539.473.036	18.431.152.466
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**469.782.810.562**	**291.943.503.758**
09	Tăng các khoản phải thu		(273.783.034.789)	(81.992.457.152)
10	Tăng hàng tồn kho		(692.072.872.016)	(430.870.712.592)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		106.440.535.423	(31.250.358.618)
12	Tăng chi phí trả trước		3.958.379.575	(87.963.304.784)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.709.398.470)	(17.989.236.518)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(47.836.309.954)	(39.091.281.888)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(556.549.000)	(665.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(457.776.438.669)**	**(397.878.847.794)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(114.508.693.519)	(147.578.120.560)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		84.545.455	304.545.454
24	Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn		286.053.808.383	45.952.946.849
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(1.800.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		31.613.877.931	29.562.329.366
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**201.443.538.250**	**(71.758.298.891)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	138.536.163.017
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.639.121.147.969	1.389.336.032.629
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.253.573.337.485)	(1.129.242.693.904)
36	Cổ tức đã trả		(5.870.592.000)	(7.734.004.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**379.677.218.484**	**390.895.497.742**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**123.344.318.065**	**(78.741.648.943)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**265.946.937.553**	**272.363.304.017**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(213.014.397)	49.499.540
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**389.078.241.221**	**193.671.154.614**

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1099 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 953).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh gián tiếp, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

- *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")*

  ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")*

  AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")*

  ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần APIS ("APIS")*

  APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")*

  AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")*

  AIC là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 4, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")*

  ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")*

  Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("Công ty") trước đây là Công ty TNHH Chế biến Nông sản Hoa Sơn. Ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2901627664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần ARC Bình Dương ("ARC")*

  ARC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính đăng ký tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ARC là dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết trong ARC (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết).

- *Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")*

  AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2020 (91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết).

Công ty liên doanh:

- *Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")*

  Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

  Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Mua tài sản

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của ACC PTE mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 23.020 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 23.055 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Điều Hành giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều Hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt	11.240.058.940	2.421.064.482
Tiền gửi ngân hàng	90.128.539.849	137.867.435.886
Các khoản tương đương tiền *(*)*	287.709.642.432	125.658.437.185
TỔNG CỘNG	**389.078.241.221**	**265.946.937.553**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,3%/năm đến 3,6%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu tháng nhưng dưới mười hai tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu khách hàng	894.959.504.717	898.605.698.171
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	*134.437.029.047*	*217.407.383.864*
Các khách hàng khác	*760.522.475.670*	*681.198.314.307*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	419.110.357.978	177.041.883.031
TỔNG CỘNG	**1.314.069.862.695**	**1.075.647.581.202**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.294.012.222)	(7.047.538.047)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.306.775.850.473**	**1.068.600.043.155**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Xây Dựng Searefico	30.854.010.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	20.920.210.800	2.751.309.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Máy Công trình Thành Vinh	11.087.537.518	20.878.656.700
Qinhuangdao Lihua Starch Co., Ltd	-	8.977.339.772
Khác	59.940.931.416	35.991.251.599
TỔNG CỘNG	**122.802.689.734**	**68.598.557.071**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**48.954.863.341**	**43.923.337.765**
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.603.126.339	16.313.901.957
Ký quỹ	16.273.609.444	14.729.261.573
Tạm ứng cho nhân viên	9.608.675.560	6.145.848.572
Khác	4.469.451.998	6.734.325.663
Dài hạn	**5.734.884.412**	**6.509.360.412**
Ký quỹ dài hạn	5.734.884.412	6.509.360.412
TỔNG CỘNG	**54.689.747.753**	**50.432.698.177**
Trong đó:		
Phải thu bên khác	*52.751.508.173*	*48.494.458.597*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*1.938.239.580*	*1.938.239.580*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Hàng hóa	864.084.180.810	485.628.691.154
Hàng đang đi trên đường	474.957.589.440	336.612.116.432
Thành phẩm	248.792.009.873	121.470.843.101
Nguyên vật liệu	137.696.387.911	92.816.767.543
Hàng gửi đi bán	16.021.312.460	14.734.970.467
Công cụ, dụng cụ	17.205.635.166	14.460.391.661
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.180.629.881	10.223.499.943
Thành phẩm từ gia công	136.116.011	53.709.235
TỔNG CỘNG	**1.768.073.861.552**	**1.076.000.989.536**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.961.238.133)	(3.649.060.968)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.760.112.623.419**	**1.072.351.928.568**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	3.649.060.968	4.123.225.360
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.613.527.615	684.615.895
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.301.350.450)	(534.997.535)
Số cuối kỳ	7.961.238.133	4.272.843.720

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**14.386.706.754**	**10.668.787.347**
Phí bảo hiểm	3.273.528.204	2.298.030.820
Công cụ, dụng cụ	1.007.703.873	2.574.791.738
Chi phí thuê văn phòng	732.102.000	708.408.000
Khác	9.373.372.677	5.087.556.789
Dài hạn	**519.403.498.208**	**529.403.575.992**
Tiền thuê đất	497.821.497.610	507.290.582.055
Công cụ, dụng cụ	14.549.806.952	7.031.891.890
Khác	7.032.193.646	15.081.102.047
TỔNG CỘNG	**533.790.204.962**	**540.072.363.339**

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho vay tín chấp đối với Công ty TNHH T&T Vina theo Hợp đồng số 05/HĐKT/HS-TT/2017 ngày 15 tháng 6 năm 2017.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	453.626.880.888	779.103.911.358	127.064.176.578	25.639.898.260	977.375.000	2.405.226.978	1.388.817.469.062
Mua mới	1.733.689.286	6.118.252.030	6.091.701.636	748.065.000	-	-	14.691.707.952
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	323.167.464	7.114.624.236	1.231.243.500	448.907.550	-	-	9.117.942.750
Thanh lý	-	-	(400.000.000)	-	-	-	(400.000.000)
Khác	800.000	(800.000)	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	455.684.537.638	792.335.987.624	133.987.121.714	26.836.870.810	977.375.000	2.405.226.978	1.412.227.119.764
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*32.432.684.409*	*108.003.827.221*	*39.702.792.360*	*6.338.816.596*	-	*1.732.193.658*	*188.210.314.244*
Giá trị khấu hao lũy kế							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	97.785.526.816	201.830.933.130	75.014.531.535	10.689.987.324	107.311.942	2.103.316.404	387.531.607.151
Khấu hao trong kỳ	12.594.688.798	31.752.589.881	7.064.992.307	1.218.793.177	13.360.798	44.590.684	52.689.015.645
Thanh lý	-	-	(226.666.644)	-		-	(226.666.644)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	110.380.215.614	233.583.523.011	81.852.857.198	11.908.780.501	120.672.740	2.147.907.088	439.993.956.152
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	355.841.354.072	577.272.978.228	52.049.645.043	14.949.910.936	870.063.058	301.910.574	1.001.285.861.911
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	345.304.322.024	558.752.464.613	52.134.264.516	14.928.090.309	856.702.260	257.319.890	972.233.163.612
Trong đó:							
Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)	*120.441.903.849*	*194.529.645.312*	*11.684.507.633*	*297.180.922*	*862.181.250*	-	*327.815.418.966*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	34.749.027.604	4.243.492.653	38.992.520.257
Thanh lý	-	600.000	600.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	34.749.027.604	4.244.092.653	38.993.120.257
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*1.161.551.822*	*1.161.551.822*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(2.197.051.540)	(3.497.637.181)	(5.694.688.721)
Hao mòn trong kỳ	(1.043.508.666)	(299.675.434)	(1.343.184.100)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(3.240.560.206)	(3.797.312.615)	(7.037.872.821)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.551.976.064	745.855.472	33.297.831.536
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	31.508.467.398	446.780.038	31.955.247.436

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Xây dựng nhà máy mới *(*)*	106.168.174.184	96.666.012.967
Mua sắm tài sản	16.017.767.782	1.273.630.000
Khác	7.532.808.284	5.590.001.755
TỔNG CỘNG	**129.718.750.250**	**103.529.644.722**

(*) Chi phí xây dựng nhà máy tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và dự án nhà máy Glucose tại Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An và dự án nhà kho mới tại Lô số 18A-18B VSIP II – A, đường số 27, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II – A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả bên khác	829.909.596.503	706.448.453.850
James Farrell & Co	*89.794.371.496*	*22.172.495.989*
Open Country Dairy Limited	*68.514.016.776*	*43.995.028.635*
Givaudan Vietnam Co., Ltd.	*51.694.852.286*	*58.901.861.922*
Firmenich Asia Private Limited	*46.941.729.922*	*30.476.805.507*
DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.	*36.991.707.308*	*55.901.272.167*
Shandong Tianli Pharmaceutical Industry Co., Ltd.	*30.160.132.800*	*56.694.153.082*
Người bán khác	*505.812.785.915*	*438.306.836.548*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	3.173.509.832	231.415.825
TỔNG CỘNG	**833.083.106.335**	**706.679.869.675**

15.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Shanghai Blue Frog International Trade Co., Ltd	11.027.071.184	576.750.000
Chengdu Huimeng Jinxing Trading Co., Ltd	5.997.570.000	18.123.633.610
Shenzhen Jiangnan Food Limited	1.155.500.000	9.103.462.080
Công Ty TNHH Thương mại và Hỗ trợ Đầu tư An Phát	-	8.916.240.000
Người mua khác	14.588.904.327	13.901.549.928
TỔNG CỘNG	**32.769.045.511**	**50.621.635.618**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.482.347.904	75.359.883.245	(47.836.309.954)	(9.195.112)	47.996.726.083
Thuế thu nhập cá nhân	3.111.246.468	28.957.690.756	(30.175.324.741)	-	1.893.612.483
Thuế giá trị gia tăng	3.164.612.558	272.001.168.011	(271.473.990.041)	-	3.691.790.528
Thuế nhập khẩu	(410.391.382)	51.887.117.858	(54.373.271.159)	-	(2.896.544.683)
Thuế nhà thầu	-	15.737.870	(15.737.870)	-	-
Thuế môn bài	-	46.000.000	(46.000.000)	-	-
Thuế khác	14.040.000	12.330.000	(26.370.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**26.361.855.548**	**428.279.927.740**	**(403.947.003.765)**	**(9.195.112)**	**50.685.584.411**
Trong đó:					
Thuế phải nộp	*28.783.512.255*				*53.716.096.358*
Thuế nộp thừa	*(2.421.656.707)*				*(3.030.511.947)*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Thưởng và lương tháng 13	60.515.250.903	100.979.615.252
Chi phí hỗ trợ bán hàng	24.394.463.682	11.504.686.313
Lãi vay	3.907.228.407	3.077.153.841
Khác	7.242.692.208	3.597.769.683
TỔNG CỘNG	**96.059.635.200**	**119.159.225.089**

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	109.540.905.560	88.505.019.388
Trích lập quỹ	9.714.340.266	92.480.288.335
Số cuối kỳ	119.255.245.826	92.480.288.335

19. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Vay ngắn hạn	**1.393.421.835.781**	**992.749.152.690**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.1)*	1.352.902.704.572	957.738.064.526
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.2)*	40.519.131.209	35.011.088.164
Vay dài hạn	**61.528.480.194**	**76.653.352.801**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.2)*	61.528.480.194	76.653.352.801
TỔNG CỘNG	**1.454.950.315.975**	**1.069.402.505.491**

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	992.749.152.690	76.653.352.801	1.069.402.505.491
Tiền thu từ đi vay	2.632.308.904.037	6.812.243.932	2.639.121.147.969
Vay dài hạn đến hạn trả	21.937.116.539	(21.937.116.539)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.253.573.337.485)	-	(2.253.573.337.485)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.393.421.835.781	61.528.480.194	1.454.950.315.975

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	633.888.536.812	Từ ngày 12 tháng 3 năm 2021 đến ngày 27 tháng 10 năm 2021	3%-3,1%	Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng hóa trong kho trị giá 260.000.000.000 VND; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	417.194.310.986	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2021 đến ngày 28 tháng 9 năm 2021	3,1%-3,6%	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 284.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 160.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Nghệ An	140.674.426.760	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2021 đến ngày 16 tháng 11 năm 2021	4,5%	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bến Tre	63.667.322.655	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2021 đến ngày 1 tháng 11 năm 2021	2,5% - 5%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN (Việt Nam)	54.837.028.717	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2021 đến ngày 25 tháng 8 năm 2021	3,3%	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VNĐ. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VNĐ.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN 6 Thành phố Hồ Chí Minh	36.401.609.972	Từ ngày 11 tháng 5 năm 2021 đến ngày 14 tháng 11 năm 2021	4,5%	Vay tín chấp
MUFG Bank, Ltd.-CN Thành phố Hồ Chí Minh	6.239.468.670	Từ ngày 26 tháng 5 năm 2021 đến ngày 5 tháng 8 năm 2021	2,67%-2,99%	Các hóa đơn bán hàng cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
TỔNG CỘNG	**1.352.902.704.572**			

19. VAY (tiếp theo)

19.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Nhóm Công ty thực hiện vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam cho mục đích tài trợ đầu tư dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn và đường lỏng Glucose. Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An	18.390.000.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2016 đến ngày 25 tháng 7 năm 2022	10,8%	(i)Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn và đường lỏng Glucose tại tỉnh Nghệ An bao gồm nhà xưởng sản xuất đường lỏng Glucose, nhà xưởng phụ trợ Glucose kho thành phẩm, khu xử lý nước sạch (thuyết minh số 12) và các máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
	40.245.367.471	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2023	9,8%	
				(ii)5000 trái phiếu mã CTG2028T2/01 phát hành ngày 30/7/2020 và 5000 trái phiếu mã CTG2028T2/02 phát hành ngày 24/9/2020 có kỳ hạn 8 năm do ngân hàng TMCP Công thương phát hành trị giá 1.000.000.000 đồng.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	43.412.243.932	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025	4,63%-5,9%	Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, KCN Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
TỔNG CỘNG	**102.047.611.403**			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*61.528.480.194*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*40.519.131.209*			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	234.350.581	18.643.325.197	492.582.461.741	483.733.120.187	2.876.713.109.175
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	186.592.254.508	27.117.157.174	213.709.411.682
Tăng do góp vốn thêm	-	-	-	-	-	-	152.681.650.000	152.681.650.000
Cổ tức được chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(44.050.000.000)	(44.050.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.420.134.572)	(281.856.569)	(7.701.991.141)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(329.349.433)	329.349.433	-
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	38.183.469	-	-	1.450.413	39.633.882
Khác	-	-	-	-	-	2.596.912.500	(2.596.912.500)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	272.534.050	18.643.325.197	674.022.144.744	616.933.958.138	3.191.391.813.598

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	(15.256.597)	29.884.223.256	882.675.049.475	678.849.999.226	3.471.406.995.360
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	295.317.809.441	49.991.340.774	345.309.150.215
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.895.023.135)	(375.866.131)	(10.270.889.266)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(5.870.592.000)	(5.870.592.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	(195.333.604)	-	-	(7.419.820)	(202.753.424)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	(210.590.201)	29.884.223.256	1.168.097.835.781	722.587.462.049	3.800.371.910.885

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Số cuối kỳ	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000

20.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ *Cổ phiếu phổ thông*	*170.601.298*	*170.601.298*
Cổ phiếu đang lưu hành *Cổ phiếu phổ thông*	*170.601.298*	*170.601.298*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty	295.317.809.441	186.592.254.508
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*	(9.895.023.135)	(7.420.134.572)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	285.422.786.306	179.172.119.936
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ *(cổ phiếu)*	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**1.673**	**1.050**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**1.673**	**1.050**

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01.21/NQCĐ/ACC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của ACC.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Doanh thu gộp	**4.259.641.251.225**	**2.843.327.136.373**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*3.117.545.077.869*	*2.144.988.007.400*
Doanh thu bán thành phẩm	*1.139.057.968.384*	*698.200.057.328*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.038.204.972*	*93.895.731*
Doanh thu bán phế liệu	-	*45.175.914*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(6.412.516.591)**	**(4.331.788.070)**
Hàng bán bị trả lại	(5.270.031.249)	(3.774.004.273)
Giảm giá hàng bán	(1.137.814.362)	(550.353.797)
Trợ cấp bán hàng	(4.670.980)	(7.430.000)
Doanh thu thuần	**4.253.228.734.634**	**2.838.995.348.303**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*3.111.587.647.087*	*2.142.433.395.248*
Doanh thu bán thành phẩm	*1.138.602.882.575*	*696.422.881.410*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.038.204.972*	*93.895.731*
Doanh thu bán phế liệu	-	*45.175.914*
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*863.147.201.788*	*570.610.640.937*
Doanh thu với bên khác	*3.390.081.532.846*	*2.268.384.707.366*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi tiền gửi	33.903.102.313	29.526.649.605
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.026.222.621	8.304.575.871
TỔNG CỘNG	**41.929.324.934**	**37.831.225.476**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.679.216.950.099	1.814.928.286.769
Giá vốn thành phẩm đã bán	856.650.277.057	547.410.840.647
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.325.378.418	149.618.360
TỔNG CỘNG	**3.540.192.605.574**	**2.362.488.745.776**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi vay ngân hàng	24.539.473.036	18.431.152.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.092.436.851	5.980.869.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	436.919.574	970.310.239
Chiết khấu thanh toán	4.009.846	12.517.973
TỔNG CỘNG	**31.072.839.307**	**25.394.850.662**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí bán hàng	**125.025.494.384**	**84.745.856.738**
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	39.908.838.502	28.457.748.533
Chi phí vận chuyển	39.236.995.297	18.074.704.736
Chi phí lương	27.469.996.687	21.138.242.318
Khác	18.409.663.898	17.075.161.151
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**185.314.499.196**	**140.230.678.539**
Chi phí lương	107.080.285.654	79.531.306.401
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	15.259.862.279	13.840.042.629
Chi phí thuê	13.607.325.578	8.157.895.280
Khác	49.367.025.685	38.701.434.229
TỔNG CỘNG	**310.339.993.580**	**224.976.535.277**

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Thu nhập khác	**7.376.776.593**	**389.845.063**
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	3.302.661.339	174.836.798
Tiền thu khi xử lý khoản phải trả	47.699.659	88.000.000
Tiền bán phế liệu	-	22.825.000
Khác	4.026.415.595	104.183.265
Chi phí khác	**(899.516.421)**	**(196.622.155)**
Tiền bồi thường phải trả khách hàng	(244.080.000)	(8.800.000)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(88.787.901)	(20.127.760)
Khác	(566.648.520)	(167.694.395)
LỢI NHUẬN KHÁC	**6.477.260.172**	**193.222.908**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí mua hàng hóa	2.668.939.526.525	1.815.077.905.129
Chi phí mua nguyên vật liệu	743.256.760.917	489.347.615.624
Chi phí nhân công	176.213.210.244	138.728.972.353
Chi phí khấu hao và hao mòn	54.032.199.745	37.739.279.566
Chi phí khác	208.090.901.723	106.571.508.381
TỔNG CỘNG	**3.850.532.599.154**	**2.587.465.281.053**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2011) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	75.296.976.781	50.731.778.661
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(639.152.181)	(281.525.371)
Điều chỉnh thuế trích thiếu kỳ trước	62.906.464	-
TỔNG CỘNG	**74.720.731.064**	**50.450.253.290**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**420.029.881.279**	**264.159.664.972**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	78.140.090.939	53.220.285.374
Điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	6.013.851.935	2.114.615.192
Các khoản dự phòng	3.019.368.980	-
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	848.441.722	979.210.078
Điều chỉnh thuế trích thiếu kỳ trước	62.906.464	-
Loại trừ giao dịch nội bộ	21.571.345	-
Thuế được miễn giảm của công ty con	(12.067.189.284)	(6.949.814.068)
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(2.862.342.321)	(81.149.875)
Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	1.544.031.284	1.167.106.589
Chi phí thuế TNDN	**74.720.731.064**	**50.450.253.290**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(23.572.160.252)	(23.572.160.252)	-	-
Lãi chưa thực hiện	2.255.755.832	1.586.001.979	669.753.853	281.525.371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	395.422.831	473.788.597	(78.365.766)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	243.580.000	243.580.000	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	96.670.618	47.375.783	49.294.835	-
Chi phí phải trả	34.504.627	36.035.368	(1.530.741)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	***(20.546.226.344)***	***(21.185.378.525)***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***639.152.181***	***281.525.371***

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 *Lỗ chuyển sang năm sau*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế là 37.260.777.300 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 52.509.664.702 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ thuế*		*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021*
AIG						
2018	2023	3.042.274.999	(*)	(3.042.274.999)	-	-
2019	2024	37.869.984.009	(*)	(5.583.423.599)	-	32.286.560.410
2020	2025	1.634.599.571	(*)	-	-	1.634.599.571
ACP						
2019	2024	6.689.427.064	(*)	(6.689.427.064)	-	-
AFC						
2017	2022	373.134.688	(*)	-		373.134.688
2018	2023	2.150.059.862	(*)	-		2.150.059.862
2019	2024	750.184.509	(*)	-		750.184.509
2021	2026	66.238.260	(*)	-		66.238.260
TỔNG CỘNG		**52.575.902.962**		**(15.315.125.662)**	**-**	**37.260.777.300**

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trị giá 37.260.777.300 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty trong kỳ với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty Cổ phần Sơn Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hoá	855.640.151.228	559.699.392.737
		Mua dịch vụ	-	27.824.193.057

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty trong kỳ với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	75.571.840.000	45.812.148.000
		Tạm ứng mua hàng	-	21.286.650.000
		Bán hàng hóa	7.507.050.560	10.911.248.200
Ông Nguyễn Viết Hùng	Bên liên quan	Góp vốn	-	7.349.763.017

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hoá	419.001.325.978	125.896.026.231
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hoá	109.032.000	51.145.856.800
			419.110.357.978	**177.041.883.031**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.938.239.580
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.114.626.500	212.916.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	58.883.332	18.499.825
			3.173.509.832	**231.415.825**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lương và lương mềm	1.187.996.000	1.057.996.000

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Dưới 1 năm	14.938.559.198	18.900.833.833
Từ 1 đến 5 năm	10.369.380.712	15.758.489.180
Trên 5 năm	51.776.459.688	52.791.132.366
TỔNG CỘNG	**77.084.399.598**	**87.450.455.379**

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thảo	Trần Việt Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021